

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI DƯƠNG
TỈNH HẢI DƯƠNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số:14/2019/HNGĐ-ST

Ngày 16 tháng 5 năm 2019

“Về việc chia tài sản sau khi ly hôn”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI DƯƠNG, TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Công Hoan

Bà Phạm Thị Lan

-Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Oanh - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Dương tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Thu Thanh - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 5 năm 2019 tại trụ sở, Tòa án nhân dân thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương mở phiên tòa công khai xét xử sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý số 50/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 01 năm 2019 về việc: Chia tài sản sau khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 13/2019/QĐST-HNGĐ ngày 12 tháng 4 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 20/QĐST ngày 03 tháng 5 năm 2019 giữa:

1. *Nguyên đơn:* Chị Trần Thị Ngọc H (tên gọi khác Trần Ngọc H), sinh năm 1985. ĐKKHKT: Khu 4, Phường Thanh Bình, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương. Cư trú tại: số A phố M, phường Thanh Bình, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị H: Ông Phạm Khắc D, Luật sư Văn phòng luật sư Á Đông – Đoàn luật sư tỉnh Hải Dương; Có mặt tại phiên tòa, phần tuyên án ông D vắng mặt.

2. *Bị đơn:* Anh Nguyễn Văn D1, sinh năm 1978. ĐKKHKT và trú tại: Số B phố V, khu 4, phường Thanh Bình, TP. Hải Dương, tỉnh Hải Dương. Có mặt.

3. *Người làm chứng:*

- Anh Vũ Hữu K, sinh năm 1973; Trú tại: số C phố Q, phường Thanh Bình, TP Hải Dương, tỉnh Hải Dương;

- Anh Nguyễn Đức Y; Trú tại: số Z ngõ K phố V, khu 4, phường Thanh Bình, TP Hải Dương, tỉnh Hải Dương;

Đều vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, trong quá trình giải quyết, nguyên đơn chị Trần Thị Ngọc H trình bày:

Chị và anh Nguyễn Văn D1 là vợ chồng nhưng đã được của TAND tỉnh Hải Dương giải quyết ly hôn tại bản án dân sự phúc thẩm số 27/2018/HNGĐ ngày 21/9/2018. Chị và anh D1 kết hôn vào tháng 8/2003, quá trình chung sống đã tiết kiệm được số tiền 400.000.000đ, đến tháng 5/2014 chị và anh D1 cho anh Vũ Hữu K, vợ là chị Nguyễn Thị Anh Th vay số tiền 400.000.000đ. Hai bên không viết giấy biên nhận vay tiền, không có người làm chứng việc vay tiền; tháng 5/2015 thì anh K, chị Th trả khoản tiền đó, anh D1 là người nhận khoản tiền này và quản lý, thời gian này anh chị chưa mâu thuẫn, hai bên không viết giấy biên nhận trả tiền, khi trả tiền không có người làm chứng. Đến đầu năm 2017 anh D1 làm thủ tục xin ly hôn chị sợ anh D1 không chia số tiền đó nên chị đã đi gặp anh Vũ Hữu K để nhờ anh K viết giấy xác nhận nợ, chị đến nhà anh K nhiều lần nhưng không gặp, vợ anh K là chị Th đã chết nên chị nhờ anh Y (anh trai của chị Th) là anh vợ của anh K nói nhờ anh K viết giúp xác nhận số tiền mà anh K, chị Th có vay của chị và anh D1 là 400.000.000đ và đã trả cho anh D1 và chị, đến tháng 12/2017 anh Y đưa cho chị giấy chứng nhận của anh K. Căn cứ vào giấy chứng nhận của anh Vũ Hữu K, chị khởi kiện xác định chị và anh D1 trong thời kỳ hôn nhân có số tiền chung là 400.000.000đ cho vay đã được anh K, chị Th trả, anh D1 đã nhận, quản lý và yêu cầu anh D1 phải chia trả cho chị số tiền 200.000.000đồng và không đề nghị chia lãi.

Tại bản tự khai, quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh Nguyễn Văn D1 trình bày: Anh và chị Trần Thị Ngọc H là vợ chồng và đã được TAND tỉnh Hải Dương giải quyết ly hôn, nuôi con chung và chia tài sản khi ly hôn năm 2018; hiện không còn quan hệ gì. Anh xác định thời gian là vợ chồng, anh chị không có số tiền 400.000.000đ, trong cuộc sống ngoài chi tiêu sinh hoạt hàng ngày còn đi chữa đẽ cho chị H, vợ chồng không có số tiền 400.000.000đồng cho chị Th, anh K vay vào năm 2014 và anh K chị Th đã trả vào năm 2015 do anh nhận và quản lý theo như đơn khởi kiện của chị H, giữa anh và anh K, chị Th không có mối quan hệ gì, anh không nhất trí với yêu cầu khởi kiện của chị H, anh phải trả chị H 200.000.000đồng.

Tại phiên tòa:

Chị H trình bày: Chị giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; Căn cứ vào giấy chứng nhận, giấy biên nhận của anh Vũ Hữu K viết thì trong thời kỳ hôn nhân chị và anh D1 tiết kiệm được 400.000.000đồng cho anh K, chị Th vay vào năm 2014 và đã trả vào tháng 5/2015, anh D1 là người nhận và quản lý tiền, chi tiêu như thế nào chị không biết, nay vợ chồng đã ly hôn chị xác định chị và anh D1 còn có số tiền chung là 400.000.000đồng, đề nghị anh D1 phải chia trả chị 200.000.000đồng, không đề nghị yêu cầu chia tiền lãi.

Anh Dân trình bày: Anh và chị H không có số tiền 400.000.000đồng cho anh K, chị Th vay. Việc anh Vũ Hữu K viết giấy chứng nhận do chị H nhờ qua anh Nguyễn Đức Y mà chị H làm căn cứ để khởi kiện anh không rõ lý do gì.

Anh Nguyễn Đức Y là anh vợ của anh Vũ Hữu K, thời gian đó anh Y có quan hệ tình cảm với chị H; anh và chị H ly hôn do chị H có quan hệ này. Anh và chị H trong thời kỳ hôn nhân không có số tiền 400.000.000đ; không nhất trí yêu cầu khởi kiện của chị H.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị H: Ông Phạm Khắc D trình bày: Căn cứ pháp lý khởi kiện: Nguyên đơn chị H căn cứ vào giấy chứng nhận và giấy biên nhận của anh Vũ Hữu K viết về việc anh K, chị Th vay số tiền 400.000.000đ của anh D1, chị H và đã trả. Anh K thừa nhận có viết và viết đến 2 lần; chữ viết của anh K khi viết giấy chứng nhận và chữ viết bản tự khai tại tòa không có thay đổi, do đó xác định thời điểm viết giấy chứng nhận vào ngày 28 tháng 12 năm 2017 anh K say rượu là không có cơ sở mà theo như lời khai của anh Y là đúng. Lời khai của các đương sự không thay đổi bản chất pháp lý của vụ việc. Anh D1 khai không có số tiền này. Hiện nay chị Th đã chết, gây khó khăn cho Tòa án, đương sự. Đề nghị Tòa án xem xét đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn và bị đơn.

Đại diện VKSND thành phố Hải Dương phát biểu :

-Về chấp hành pháp luật tố tụng dân sự: Thẩm phán, HĐXX, Thư ký phiên tòa và nguyên đơn, bị đơn và những người tham gia tố tụng khác trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án đã chấp hành đúng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự;

- Về quan điểm nội dung giải quyết vụ án:

Căn cứ Điều 33 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí số 97 ngày 25-11-2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu án, lệ phí Tòa án.

Đề nghị không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị Ngọc H.

Về án phí: Chị Trần Thị Ngọc H phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng, Hội đồng xét xử nhận định:

[I] Về tố tụng:

Chị Trần Thị Ngọc H có đơn khởi kiện nộp Tòa án nhân dân thành phố Hải Dương về việc giữa chị và anh Nguyễn Văn D1 trong thời kỳ hôn nhân có số tiền chung là 400.000.000đồng, yêu cầu anh Nguyễn Văn D1, địa chỉ: Số B phố V, khu 4, phường Thanh Bình, TP. Hải Dương phải chia trả cho chị số tiền 200.000.000đồng. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự nên xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là chia tài sản sau khi ly hôn và vụ án thuộc thẩm giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.

Sự vắng mặt của người làm chứng: Tại phiên tòa, chị Trần Thị Ngọc H đề nghị Tòa án triệu tập người làm chứng: anh Vũ Hữu K, anh Nguyễn Đức Y có

mặt tại phiên tòa, nếu không có mặt đề nghị Tòa án hoãn phiên tòa. Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị H, tại hồ sơ đã có lời khai của anh K và anh Y, tại phiên tòa Tòa án công bố lời khai của họ, nếu xét thấy cần thiết thì hoãn phiên tòa, tuy nhiên đề nghị tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Ý kiến của anh D1: Đề nghị tòa án tiến hành xét xử vụ án, tránh kéo dài vụ án gây mất nhiều thời gian cho cả 2 bên. Quan điểm của Kiểm sát viên: Trong hồ sơ vụ án đã có lời khai của người làm chứng, tại phiên tòa đề nghị tòa án công bố lời khai của họ. Căn cứ khoản 2 Điều 229 BLTTDS, đề nghị HĐXX tiếp tục xét xử vụ án. HĐXX thảo luận và quyết định xét xử vụ án vắng mặt người làm chứng theo quy định tại khoản 2 Điều 229 BLTTDS.

[II] Về nội dung vụ án:

Chị Trần Thị Ngọc H và anh Nguyễn Văn D1 kết hôn năm 2003. Tại bản án dân sự phúc thẩm số 27/2018/HNGĐ-PT ngày 21/9/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xử: về hôn nhân: Xử cho anh Nguyễn Văn D1 ly hôn chị Trần Thị Ngọc H; về con chung: giao con chung Nguyễn Thị Thanh T, sinh ngày 08/11/2004 cho chị H tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng và anh Dân cấp dưỡng tiền nuôi con chung là 1.000.000đồng/tháng; về tài sản chung: xác nhận anh D1 và chị H có khối tài sản chung là 165.500.000đồng gồm 100.000.000đồng tiền mặt và đồ dùng sinh hoạt.

Xét yêu cầu của chị H về việc chị và anh D1 có số tiền chung 400.000.000đồng, anh D1 quản lý và buộc anh D1 phải chia trả cho chị số tiền 200.000.000đồng thì thấy:

Theo giấy chứng nhận của anh Vũ Hữu K do chị H xuất trình làm căn cứ khởi kiện chia tài sản sau khi ly hôn thì thấy theo anh K khai viết giấy chứng nhận này vào thời điểm ngày 28 tháng 12 năm 2017 khi đó chị Nguyễn Thị Anh Th là vợ anh K đã chết vào tháng 4/2017. Anh viết giấy chứng nhận này trong trạng thái bị say rượu được anh Nguyễn Đức Y đọc cho viết và anh xác định vào tháng 4/2014 anh không có vay số tiền 400.000.000đ của anh D1, chị H, còn thực tế chị Th có vay và trả khi nào anh không biết. Lời khai của anh Nguyễn Đức Y thì anh Y được biết nghe chị Th kể lại có vay tiền của anh Dân, chị H, còn trả vào thời điểm nào anh Y không biết. Đến cuối năm 2017 được chị H nhờ, anh Y có gặp anh K bảo viết giấy xác nhận cho chị H về số tiền vay, anh K tự viết giấy chứng nhận, anh Y không đọc cho anh K viết, khi đó anh K có uống rượu nhưng tỉnh táo không say. Khi anh K viết giấy chứng nhận chỉ có anh K và anh Y, anh Y không đọc lại nên không biết nội dung. Như vậy, lời khai của anh Vũ Hữu K mâu thuẫn với lời khai của anh Nguyễn Đức Y. Về chữ viết tại bản tự khai tại Tòa án và chữ viết giấy chứng nhận không thay đổi do đó anh K cho rằng viết giấy chứng nhận khi say rượu là không có cơ sở. Tại thời điểm viết giấy chứng nhận anh K là người có đủ năng lực hành vi dân sự. Giấy chứng nhận được anh Vũ Hữu K thừa nhận đúng là chữ viết của anh.

Xem xét về nội dung Giấy chứng nhận: Tại Giấy chứng nhận anh Vũ Hữu K viết thể hiện xác nhận anh và chị Th vay số tiền 400.000.000đ của anh D1, chị H không ghi thời gian vay và đã trả tiền vào tháng 5/2015, anh K là người trực

tiếp ký xác nhận không có chữ ký của bên cho vay, đồng thời cũng là bên nhận tiền cho vay như vậy thể hiện xác định người vay xác nhận có việc vay tiền, còn việc trả tiền thì người cho vay nhận số tiền vay phải xác nhận đã nhận tiền cho vay và bên nhận tiền phải có chữ ký nhưng giấy chứng nhận này không có chữ ký của anh D1, chị H mà chỉ thể hiện ý chí của một mình anh Vũ Hữu K đã trả tiền như vậy không có việc anh D1, chị H đã nhận lại số tiền cho vay 400.000.000đồng. Hiện tại, anh K không thừa nhận có việc vay tiền của anh D1 và chị H vào năm 2014.

Trong quá trình giải quyết vụ án, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị H xuất trình giấy biên nhận của anh Vũ Hữu K, có nội dung xác nhận vợ chồng anh K, chị Th có vay và đã trả cho vợ chồng anh D1 số tiền 400.000.000đ, thời gian vay năm 2014, thời gian trả năm 2014, giấy biên nhận không ghi ngày, tháng vào năm 2017. Giấy biên nhận này cũng thể hiện một mình ý chí của anh K viết có vay và đã trả tiền còn không có ký nhận tiền của bên cho vay hay tài liệu thể hiện anh Dân, chị H đã nhận tiền cho vay của anh K, chị Th. Theo anh K trình bày do nể nang anh Y vì thời điểm này chị H có quan hệ tình cảm với anh Y mà anh viết giấy biên nhận này.

Ngoài ra, theo đơn khởi kiện của chị H cho rằng chị H, anh D1 cho anh K, chị Th vay số tiền 400.000.000đ vào năm 2015 có tính lãi, theo bản tự khai, biên bản lấy lời khai thì chị H khai cho anh K, chị Th vay số tiền 400.000.000đ vào tháng 4/2014 không tính lãi, như vậy, lời khai của chị H đã có mâu thuẫn với nhau, tài liệu chị xuất trình mâu thuẫn nhau về thời gian cho vay, thời gian trả tiền và đều thể hiện ý chí của bên vay tiền xác nhận đã trả, còn không có thể hiện ý chí của bên nhận tiền cho vay đã nhận tiền hay chưa.

Anh D1 xác định anh và chị H trong thời kỳ hôn nhân không có số tiền 400.000.000đồng, không có số tiền nào cho anh K, chị Th vay. Thời gian này, anh D1 chị H sống hạnh phúc, mọi chi tiêu sinh hoạt thiết yếu trong gia đình đều chung, cả hai anh chị đều xác định có chi phí tiền để chị H đi chữa đẻ nhưng không có kết quả, vợ chồng có mâu thuẫn, năm 2017 anh D1 đề nghị giải quyết ly hôn, nuôi con chung và phân chia tài sản chung.

Theo giấy chứng nhận, giấy biên nhận do anh K viết thì anh K và chị Th là người vay tiền, nhưng chị Th đã chết vào tháng 4 năm 2017; hiện nay anh K không nhận có vay số tiền này.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 17/HNGĐ-ST ngày 24/5/2018 của Tòa án nhân dân thành phố Hải Dương và bản án dân sự phúc thẩm số 27/2018/HNGĐ-PT ngày 21/9/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương, anh D1 và chị H thống nhất vợ chồng cho khởi tài sản chung trị giá là 165.500.000đ bao gồm 100.000.000đồng tiền mặt và 65.500.000đồng trị giá đồ dùng sinh hoạt khác, Tòa án 2 cấp đã phân chia tài sản chung và bản án phúc thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương đã có hiệu lực pháp luật. Như vậy, khối tài sản chung của anh D1 và chị H được phân chia tài sản vào năm 2018, sau thời điểm tháng 5/2015.

Trên cơ sở nhận định trên, không có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị H về việc giữa chị H và anh D1 có tài sản chung là số tiền 400.000.000đồng và anh D1 phải chia trả cho chị H số tiền 200.000.000đồng.

[IV] Về án phí: Yêu cầu khởi kiện của chị H không được chấp nhận, nên chị H phải chịu 10.000.000đồng án phí dân sự sơ thẩm chia tài sản theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 33, Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 147, Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí số 97 ngày 25-11-2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Xử: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị Ngọc H (tên gọi khác Trần Thị Ngọc H).

Chị Trần Thị Ngọc H và anh Nguyễn Văn D1 không có tài sản chung là số tiền 400.000.000đồng.

Anh Nguyễn Văn D1 không phải chia trả cho chị Trần Thị Ngọc H số tiền 200.000.000đồng.

2. Về án phí: Chị Trần Thị Ngọc H phải chịu 10.000.000đồng án phí dân sự sơ thẩm, trừ số tiền 5.000.000đồng chị H đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2017/0005797 ngày 21-01-2019 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương. Chị H còn phải nộp tiếp số tiền án phí là 5.000.000đồng.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm./.

Nơi nhận:

- VKSND TP Hải Dương, tỉnh Hải Dương;
- Chi cục THADS TP Hải Dương, tỉnh Hải Dương;
- Các đương sự;
- Người bảo vệ quyền và lợi ích HP của đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

(đã ký)

Nguyễn Thị Thu